

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 082901/CBTT.FCM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 29 tháng 8 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2023 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm:*

+ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023)

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON**

**Người đại diện UQ CBTT**



**Nguyễn Hữu Thiều**

## **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 0012821045/66910815-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Maria Cristina M. Calimbas  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>578.816.396.409</b>	<b>552.327.090.807</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>46.439.370.275</b>	<b>46.231.686.062</b>
111	1. Tiền		26.439.370.275	11.186.571.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	35.045.114.686
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>24.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000.000	14.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>417.850.741.232</b>	<b>409.364.809.786</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	425.471.887.844	411.276.750.640
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	933.791.928	1.462.514.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.921.437.417	14.720.498.999
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(24.485.817.222)	(18.104.395.416)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.441.265	9.441.265
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>87.772.096.626</b>	<b>80.344.902.584</b>
141	1. Hàng tồn kho		97.465.741.645	90.038.547.603
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.754.188.276</b>	<b>2.385.692.375</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.745.128.937	2.385.692.375
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9.059.339	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>168.796.552.400</b>	<b>177.794.106.952</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.518.051.951</b>	<b>2.587.933.224</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.518.051.951	2.587.933.224
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>44.896.329.325</b>	<b>54.048.798.966</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.282.365.564	49.344.030.911
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.625.026.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(362.342.660.963)	(353.280.995.616)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.613.963.761	4.704.768.055
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.389.312.348)	(2.298.508.054)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>864.700.000</b>	<b>864.700.000</b>
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>361.912.573</b>	<b>272.727.273</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		361.912.573	272.727.273
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>119.275.000.000</b>	<b>119.275.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	119.275.000.000	119.275.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>880.558.551</b>	<b>744.947.489</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	880.558.551	744.947.489
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>747.612.948.809</b>	<b>730.121.197.759</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>219.555.371.358</b>	<b>208.871.647.113</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>219.264.371.358</b>	<b>208.586.647.113</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	75.045.385.462	68.629.865.839
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.537.722.084	8.160.114.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.262.926.291	7.223.976.216
314	4. Phải trả người lao động	16	3.202.243.666	2.720.571.705
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.744.762.938	3.495.373.868
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.908.462.424	13.840.683.871
320	7. Vay ngắn hạn	20	114.867.989.803	101.658.620.963
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.694.878.690	2.857.440.044
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>291.000.000</b>	<b>285.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	291.000.000	285.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>528.057.577.451</b>	<b>521.249.550.646</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21.1</b>	<b>528.057.577.451</b>	<b>521.249.550.646</b>
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		38.282.148.178	35.147.690.280
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.649.384.728	36.975.815.821
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.545.265.777	17.099.711.133
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		9.104.118.951	19.876.104.688
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>747.612.948.809</b>	<b>730.121.197.759</b>



Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	166.435.568.224	174.577.984.382
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(139.076.386.659)	(162.515.859.722)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.359.181.565	12.062.124.660
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		1.514.612.334	419.868.254
22	5. Chi phí tài chính	24	(5.122.608.045)	(2.920.522.317)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.940.978.617)	(2.900.849.825)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(11.843.814.369)	(3.329.984.017)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.907.371.485	6.231.486.580
31	8. Thu nhập khác		7.500.002	73.428.985
32	9. Chi phí khác		(12.647.513)	(717.537)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác		(5.147.511)	72.711.448
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		11.902.223.974	6.304.198.028
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.418.105.023)	(1.260.839.606)
60	13. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		9.484.118.951	5.043.358.422



Ngô Thị Thanh  
Người lập Kiểm kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>11.902.223.974</b>	<b>6.304.198.028</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12	9.152.469.641	10.636.279.584
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		6.381.421.806	(1.821.136.484)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.006.585.333)	(419.451.579)
06	Chi phí lãi vay	24	3.940.978.617	2.900.849.825
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>30.370.508.705</b>	<b>17.600.739.374</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(14.607.572.414)	7.453.059.003
10	Tăng hàng tồn kho		(7.427.194.042)	(46.258.154.417)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(3.839.241.617)	36.327.725.738
12	Tăng chi phí trả trước		(495.047.624)	(744.744.335)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.949.346.569)	(2.385.375.404)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(2.933.578.695)	-
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		50.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888.653.500)	(4.140.646.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.720.125.756)</b>	<b>7.852.603.959</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(89.185.300)	-
23	Tiền gửi kỳ hạn		(10.000.000.000)	-
27	Thu lãi tiền gửi		807.626.429	419.451.579
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.281.558.871)</b>	<b>419.451.579</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	96.371.374.363	100.371.580.638
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(83.162.005.523)	(98.456.570.649)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>13.209.368.840</b>	<b>1.915.009.989</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		207.684.213	10.187.065.527
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46.231.686.062	48.320.734.710
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	46.439.370.279	58.507.800.237



Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 274 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 270 người).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 21 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

**3.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.11 Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ hoặc phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông tư theo đề xuất của HĐQT được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	559.128.226	396.221.847
Tiền gửi ngân hàng	25.880.242.049	10.790.349.529
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.045.114.686
<b>TÓNG CỘNG</b>	<b>46.439.370.275</b>	<b>46.231.686.062</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,6% đến 8,5%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	335.797.082.446	313.561.675.965
Phải thu từ khách hàng khác	89.674.805.398	97.715.074.675
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	17.460.678.482	18.126.721.332
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	15.020.132.543
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xây dựng GL	5.206.437.668	6.106.437.668
- Khác	46.250.774.693	52.322.877.759
<b>TÓNG CỘNG</b>	<b>425.471.887.844</b>	<b>411.276.750.640</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(23.994.165.193)	(17.953.743.387)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>401.477.722.651</b>	<b>393.323.007.253</b>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	17.953.743.387	13.284.608.676
Dự phòng trong kỳ	6.040.421.806	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.821.136.484)
<b>Ngày 30 tháng 6</b>	<b>23.994.165.193</b>	<b>11.463.472.192</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH XNK Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	310.000.000	310.000.000
Khác	<u>282.791.928</u>	<u>811.514.298</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>933.791.928</b>	<b>1.462.514.298</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>(491.652.029)</u>	<u>(150.652.029)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>442.139.899</u></b>	<b><u>1.311.862.269</u></b>

Tình hình (tăng) giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	150.652.029	-
Dự phòng trong kỳ	<u>341.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Ngày 30 tháng 6</b>	<b><u>491.652.029</u></b>	<b><u>-</u></b>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.921.437.417</b>	<b>14.720.498.999</b>
Mua cổ phần (*)	13.951.800.000	13.951.800.000
Các khoản khác	<u>1.969.637.417</u>	<u>768.698.999</u>
<b>Dài hạn</b>	<b>2.518.051.951</b>	<b>2.587.933.224</b>
Phải thu từ Nhà nước (**)	2.518.051.951	2.518.051.951
Ký quỹ, ký cược	<u>-</u>	<u>69.881.273</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.439.489.368</u></b>	<b><u>17.308.432.223</u></b>

(\*) Đây là khoản thanh toán để mua cổ phần do Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Tân Cảng phát hành. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

(\*\*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m<sup>2</sup> đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên..

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thành phẩm	63.354.752.931	53.960.466.407
Nguyên liệu, vật liệu	23.596.928.403	23.167.765.216
Công cụ, dụng cụ	5.849.612.024	5.712.743.981
Hàng mua đang đi đường	2.958.528.258	5.545.432.497
Hàng hóa	1.586.051.829	1.532.271.301
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.201
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.465.741.645</b>	<b>90.038.547.603</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.693.645.019)	(9.693.645.019)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>87.772.096.626</b>	<b>80.344.902.584</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.745.128.937</b>	<b>2.385.692.375</b>
Chi phí vận chuyển trả trước	2.263.236.452	1.833.582.971
Khác	481.892.485	552.109.404
<b>Dài hạn</b>	<b>880.558.551</b>	<b>744.947.489</b>
Chi phí bảo trì	430.553.376	504.149.729
Khác	450.005.175	240.797.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.625.687.488</b>	<b>3.130.639.864</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	31.766.631.229	129.174.765.744	34.233.570.298	221.005.546	1.290.746.826	196.686.719.643
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(95.781.941.471)	(191.333.114.523)	(64.246.681.521)	(436.232.267)	(1.483.025.834)	(353.280.995.616)
Khấu hao trong kỳ	(3.593.415.633)	(3.882.190.781)	(1.514.390.307)	(35.616.312)	(36.052.314)	(9.061.665.347)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(99.375.357.104)	(195.215.305.304)	(65.761.071.828)	(471.848.579)	(1.519.078.148)	(362.342.660.963)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.436.570.498	23.841.453.518	7.456.070.670	225.378.233	384.557.992	49.344.030.911
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.843.154.865	19.959.262.737	5.941.680.363	189.761.921	348.505.678	40.282.365.564
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế     chấp (Thuyết minh số 20.1)</i>	2.532.131.499	11.175.611.234	5.513.992.248	-	-	19.221.734.981



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	217.846.000	217.846.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(2.028.328.663)	(270.179.391)	(2.298.508.054)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.290)	(3.500.004)	(90.804.294)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	(2.115.632.953)	(273.679.395)	(2.389.312.348)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.694.101.446	10.666.609	4.704.768.055
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.606.797.156	7.166.605	4.613.963.761
<i>Trong đó:</i>			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20.1)	2.630.811.727	-	2.630.811.727

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023		
		%	Giá trị đầu tư Dự phòng	Giá trị ghi sổ
		sở hữu	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Đang hoạt động	51,5	51.695.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>119.275.000.000</b>	<b>-</b>
			<b>119.275.000.000</b>	<b>119.275.000.000</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả các bên khác	60.524.161.487	55.858.207.208
- Công ty TNHH Trường Hải	11.125.565.543	10.134.688.352
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	9.152.471.421	7.786.083.513
- Phải trả đối tượng khác	40.246.124.523	37.937.435.343
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	14.521.223.975	12.771.658.631
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.045.385.462</b>	<b>68.629.865.839</b>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước	5.491.264.135	8.160.114.607
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
- Khác	1.847.968.135	4.516.818.607
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	46.457.949	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.537.722.084</b>	<b>8.160.114.607</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.900.847.970	2.418.105.023	(2.933.578.695)	2.385.374.298
Thuế giá trị gia tăng	4.288.848.910	16.630.984.050	(16.206.115.952)	4.713.717.008
Thuế thu nhập cá nhân	34.279.336	72.679.741	(106.959.077)	-
Thuế tài nguyên đất	-	177.497.150	(13.662.165)	163.834.985
Khác	-	6.494.000	(6.494.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.223.976.216</b>	<b>19.305.759.964</b>	<b>(19.266.809.889)</b>	<b>7.262.926.291</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thường	1.468.245.429	3.146.207.479
Chi phí lãi vay	156.162.135	164.530.087
Khác	120.355.374	184.636.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.744.762.938</b>	<b>3.495.373.868</b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.908.462.424</b>	<b>13.840.683.871</b>
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	6.102.812.740	13.130.333.742
Kinh phí công đoàn	734.282.598	560.895.629
Khác	71.367.086	149.454.500
<b>Dài hạn</b>	<b>291.000.000</b>	<b>285.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	291.000.000	285.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.199.462.424</u></b>	<b><u>14.125.683.871</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn và chịu phí áp dụng.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngày 1 tháng 1	2.857.440.044	6.130.181.349
Trích quỹ	2.676.092.146	1.335.681.895
Phân bổ từ công ty mẹ	50.000.000	-
Sử dụng quỹ	(888.653.500)	(3.851.396.000)
Ngày 30 tháng 6	<u>4.694.878.690</u>	<u>3.614.467.244</u>

20. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	91.317.989.803	77.457.420.963
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	23.550.000.000	24.050.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	151.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>114.867.989.803</u></b>	<b><u>101.658.620.963</u></b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	101.658.620.963
Tiền nợ vay	96.371.374.363
Tiền chi trả nợ gốc vay	(83.162.005.523)
Ngày 30 tháng 6	<u>114.867.989.803</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 5, 6, 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	36.772.917.666	từ 3 tháng 7 năm 2023 đến 11 tháng 12 năm 2023	9,0 – 10,5	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	36.570.277.478	từ 25 tháng 8 năm 2023 đến 30 tháng 11 năm 2023	8,2	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hà Nam; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-móc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo; Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 5, 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") - Chi nhánh Thanh Xuân	9.716.488.364	từ 18 tháng 7 năm 2023 đến 11 tháng 10 năm 2023	9,9 - 10,0	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	8.258.306.295	từ 15 tháng 8 năm 2023 đến 15 tháng 12 năm 2023	8,53 - 9,5	Máy móc thiết bị, 5 xe ô tô Chenglong và 5 xe rơ-móc (Thuyết minh số 11)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>91.317.989.803</b>			

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	23.550.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không lãi suất	Tín chấp	Tài trợ vốn lưu động

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	450.999.690.000	(1.873.645.455)	33.144.167.437	31.713.908.121	513.984.120.103
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.043.358.422	5.043.358.422
Cổ tức công bố	-	-	-	(11.274.992.250)	(11.274.992.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.003.522.843	(2.003.522.843)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.335.681.895)	(1.335.681.895)
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(289.250.000)	(289.250.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>35.147.690.280</u>	<u>21.853.819.555</u>	<u>506.127.554.380</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	35.147.690.280	36.975.815.821	521.249.550.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	9.484.118.951	9.484.118.951
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.089.638.599)	(2.089.638.599)
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Chi thường cho Ban điều hành	-	-	-	(206.453.547)	(206.453.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>38.282.148.178</u>	<u>40.649.384.728</u>	<u>528.057.577.451</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49	22.098.969	220.989.690.000	49
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.099.969</b>	<b>450.999.690.000</b>	<b>100</b>	<b>45.099.969</b>	<b>450.999.690.000</b>	<b>100</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	450.999.690.000	450.999.690.000
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố bằng tiền	-	11.274.992.250

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	45.099.969	45.099.969
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969	45.099.969
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	45.099.969

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu bán thành phẩm	165.045.826.724	170.919.778.537
Doanh thu cung cấp dịch vụ	690.493.500	3.564.571.394
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	699.248.000	93.634.451
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>166.435.568.224</u></b>	<b><u>174.577.984.382</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>163.071.903.830</i>	<i>136.109.881.654</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>3.363.664.394</i>	<i>38.468.102.728</i>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn bán thành phẩm	137.793.904.206	158.877.537.618
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	605.493.500	3.525.141.381
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	676.988.953	113.180.723
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>139.076.386.659</u></b>	<b><u>162.515.859.722</u></b>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	3.940.978.617	2.900.849.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.051.539.670	19.672.492
Phí thư tín dụng trả chậm	130.089.758	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.122.608.045</u></b>	<b><u>2.920.522.317</u></b>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	6.381.421.806	(1.821.136.484)
Chi phí nhân viên quản lý	2.919.855.273	2.911.756.643
Chi phí khấu hao và hao mòn	267.646.356	366.295.350
Chi phí khác	2.274.890.934	1.873.068.508
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.843.814.369</u></b>	<b><u>3.329.984.017</u></b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	112.899.230.284	141.858.134.960
Chi phí nhân công	22.190.591.588	24.339.417.547
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.152.469.641	10.636.279.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.850.212.470	17.209.581.501
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	6.381.421.806	(1.821.136.484)
Chi phí khác	1.780.098.277	3.829.272.181
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>161.254.024.066</u></b>	<b><u>196.051.549.289</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.385.374.298	1.260.839.606
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	<u>32.730.725</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.418.105.023</u></b>	<b><u>1.260.839.606</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>11.902.223.974</u></b>	<b><u>6.304.198.028</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.380.444.795	1.260.839.606
<i>Khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.929.503	-
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	<u>32.730.725</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.418.105.023</u></b>	<b><u>1.260.839.606</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương ("Phan Vũ Hải Dương")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình ("Phan Vũ Quảng Bình")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn")	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Hoàng Kim Anh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyền	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyền	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phan Vũ	Bán thành phẩm Phí dịch vụ	162.372.655.830 12.100.000	135.612.624.654 -
Thái Hà	Trả nợ gốc vay	500.000.000	4.000.000.000
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán nguyên vật liệu Mua nguyên vật liệu	699.248.000 -	497.257.000 10.652.280

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	332.035.478.582	310.499.320.101
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Bán thành phẩm	3.761.603.864	3.062.355.864
		<b>335.797.082.446</b>	<b>313.561.675.965</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>			
Phan Vũ	Mua nguyên vật liệu	14.521.223.975	12.771.658.631
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	46.457.949	-
<b>Vay (Thuyết minh số 20.2)</b>			
Thái Hà	Vay	23.550.000.000	24.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	50.000.000	87.500.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	40.000.000	28.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	8.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	40.000.000	8.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	12.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	12.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	40.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	25.000.000	5.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	17.500.000
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022)	-	8.750.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiểm Giám đốc	335.243.627	282.074.821
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	184.883.000	195.648.064
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	203.393.000	186.451.428
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	154.545.313	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022)	-	142.690.537
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.138.064.940</b>	<b>1.021.614.850</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	272.136.800	272.136.800
Từ 1 đến 5 năm	1.139.309.733	1.139.309.733
Trên 5 năm	8.092.365.200	8.228.433.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.503.811.733</b>	<b>9.639.880.133</b>

**30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Thanh  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Phạm Trung Thành  
Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023